

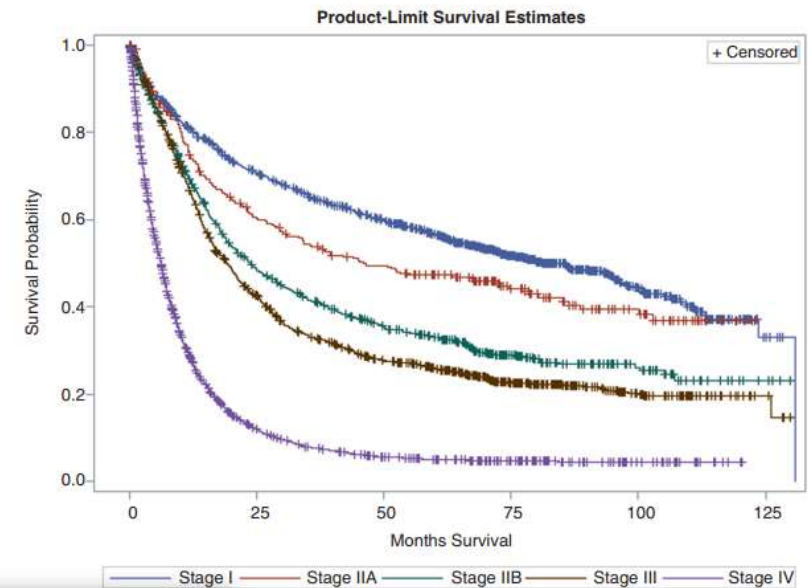
CHẨN ĐOÁN GIAI ĐOẠN UNG THƯ VÀ PHÂN LOẠI CÁC U THEO MÔ HỌC

BS NGUYỄN TRẦN KHÁNH
KHOA GIẢI PHẪU BỆNH-KHOA UNG BƯỚU
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ

CHẨN ĐOÁN GIAI ĐOẠN UNG THƯ

- Chẩn đoán giai đoạn trong ung thư có ý nghĩa rất lớn
 - Yếu tố tiên lượng quang cơ bản.
 - Định hướng điều trị.

SURVIVAL DATA



Biểu đồ tỷ lệ sống còn theo giai đoạn bệnh của ung thư dạ dày



Lịch sử hình thành và giới thiệu tổng quan

- Hội Ung thư học Hoa Kỳ viết tắt là AJCC.
- Hội Phòng chống Ung thư Quốc tế, viết tắt là UICC.

Phiên bản	Năm công bố	Thời gian sử dụng chuẩn đoán
1st	1977	1978–1983
2nd	1983	1984–1988
3rd	1988	1989–1992
4th	1992	1993–1997
5th	1997	1998–2002
6th	2002	2003–2009
7th	2009	2010–2017
8th	2016	2018– nay

Lâm sàng, chẩn đoán hình ảnh, giải phẫu bệnh, thăm dò chức năng, xét nghiệm sinh hóa, huyết học...

T
T0, T1, T2, T3, T4

N
N0, N1, N2, N3

M
M0, M1

Giai đoạn

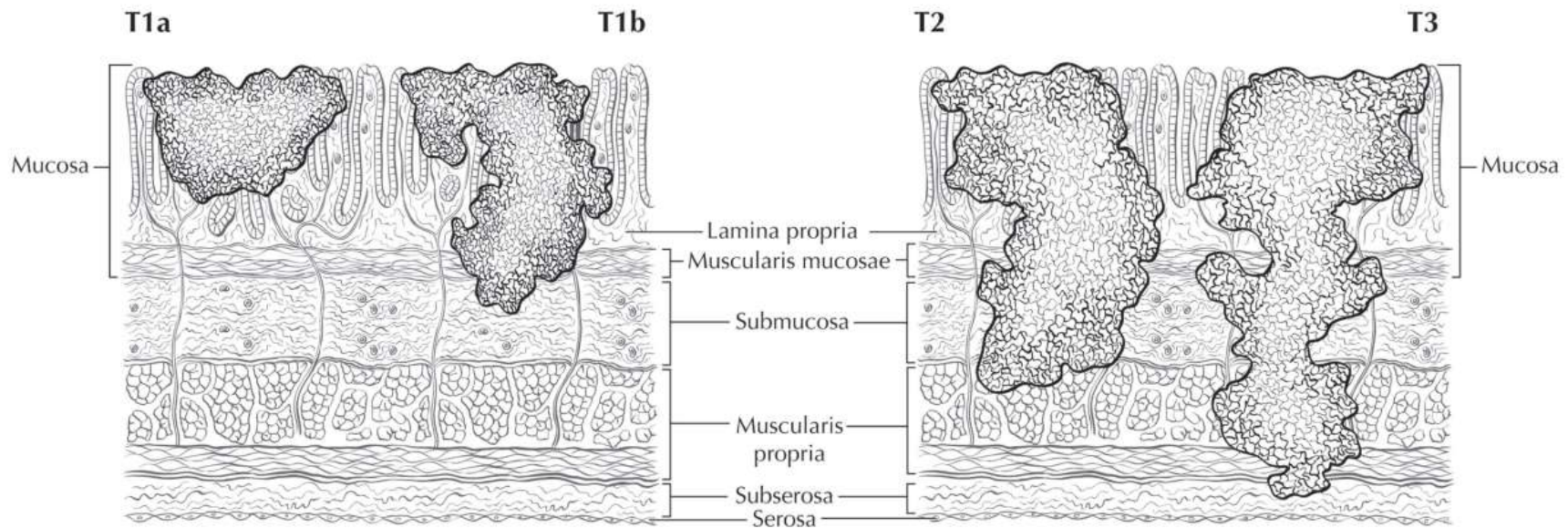


Định nghĩa các thuật ngữ T, N, M

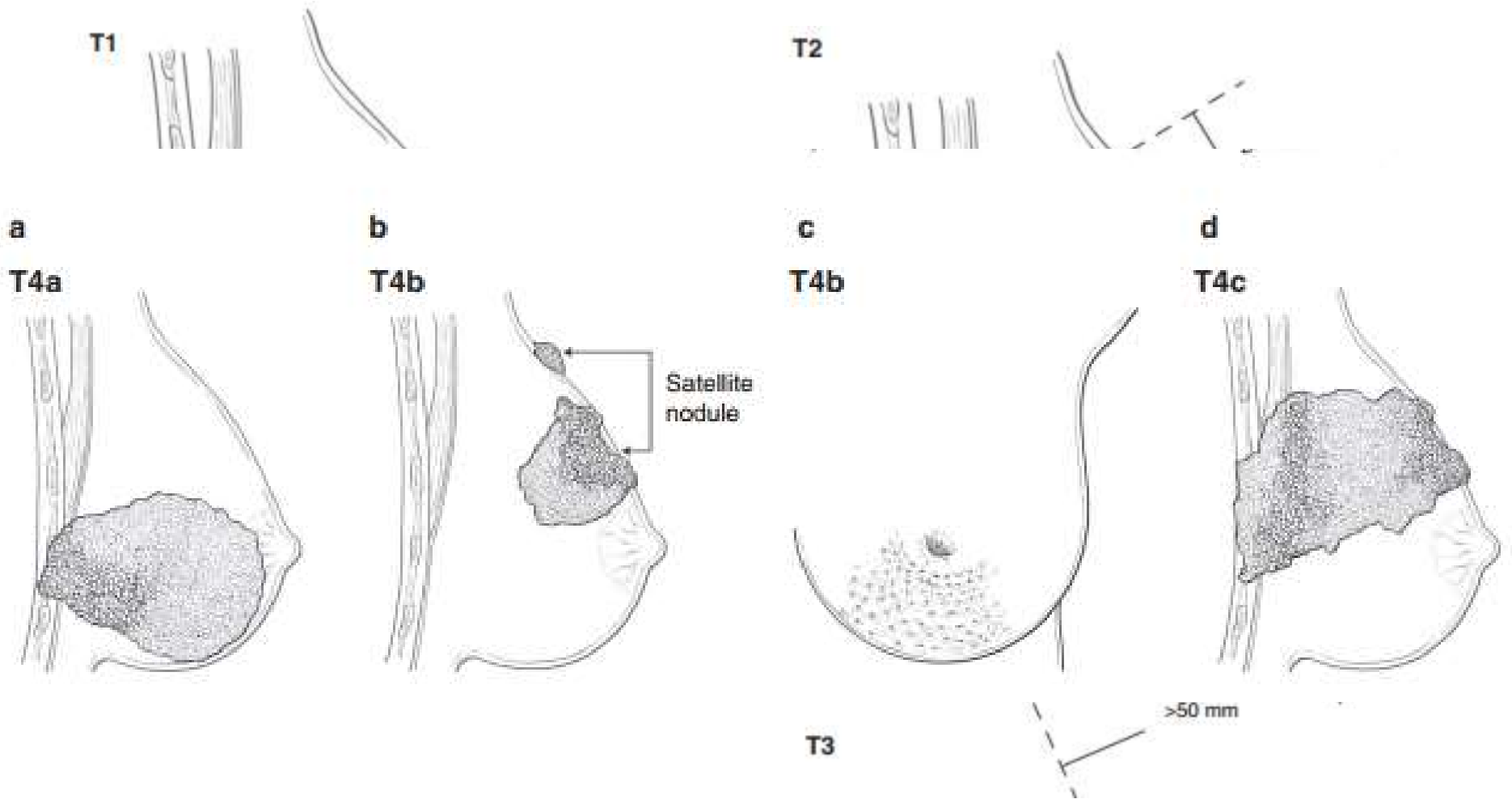
T : Mô tả kích thước, mức độ xâm lấn mô xung quang của U nguyên phát với.

Tx	Không có thông tin để xác định T của u nguyên phát <i>Chú ý: Hạn chế tối thiểu sử dụng thuật ngữ Tx</i>
T0	Không có bằng chứng u nguyên phát
Tis	Ung thư biểu mô tại chỗ (<i>Carcinoma in situ</i>) Ví dụ: Tis tương đương với dị sản nặng biểu mô đại trực tràng, nhưng chưa thấy hình ảnh xâm lấn.
T1, T2, T3, or T4	Sự xâm lấn lớn nhất của u nguyên phát - Kích thước lớn nhất - Xâm lấn xa nhất - Cả 2

Ví dụ: Các cơ quan của hệ tiêu hóa thường xác định T dựa vào mức độ xâm lấn mô xung quanh .



Đánh giá T trong ung thư dạ dày



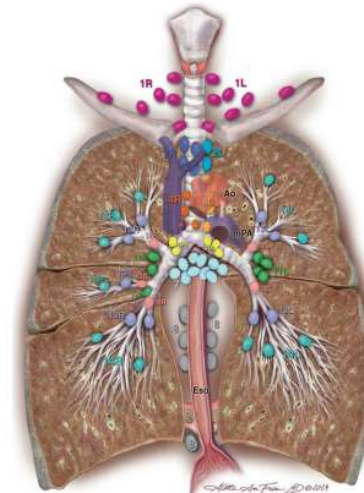
Đánh giá T trong ung thư vú

Định nghĩa N : Mô tả mức độ xâm lấn hạch vùng, với:

Nx	Không có thông tin để xác định N. <i>Chú ý: Hạn chế tối thiểu sử dụng thuật ngữ Nx.</i>
N0	Không có ung thư xâm lấn hạch vùng
N1, N2, or N3	Có bằng chứng ung thư xâm lấn hạch vùng với các đặc điểm: <ul style="list-style-type: none">- Số lượng- Nhóm hạch- Kích thước, xâm lấn phá vỡ vỏ bao

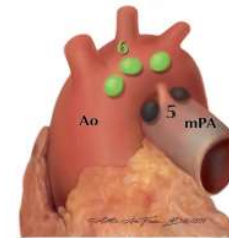
Ví dụ: Hạch vùng dựa vào vị trí hạch di căn trong ung thư phổi

Nx	Không đánh giá được xâm lấn hạch vùng
N0	Không di căn hạch vùng
N1	Di căn hạch quanh phế quản, hạch rốn phổi, trong phổi cùng bên, kể cả do xâm lấn trực tiếp.
N2	Di căn hạch trung thất cùng bên hoặc hạch dưới carena.
N3	Di căn hạch trung thất, hạch rốn phổi đối bên hoặc hạch thượng đòn



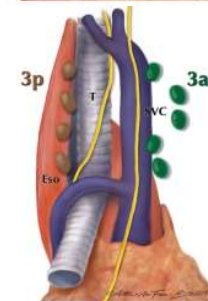
Supraclavicular zone
 1 Low cervical, supraclavicular, and sternal notch nodes

SUPERIOR MEDIASTINAL NODES
Upper zone
 2R Upper Paratracheal (right)
 2L Upper Paratracheal (left)
 3a Prevascular
 3p Retrotracheal
 4R Lower Paratracheal (right)
 4L Lower Paratracheal (left)



AORTIC NODES
AP zone
 5 Subaortic
 6 Para-aortic (ascending aorta or phrenic)

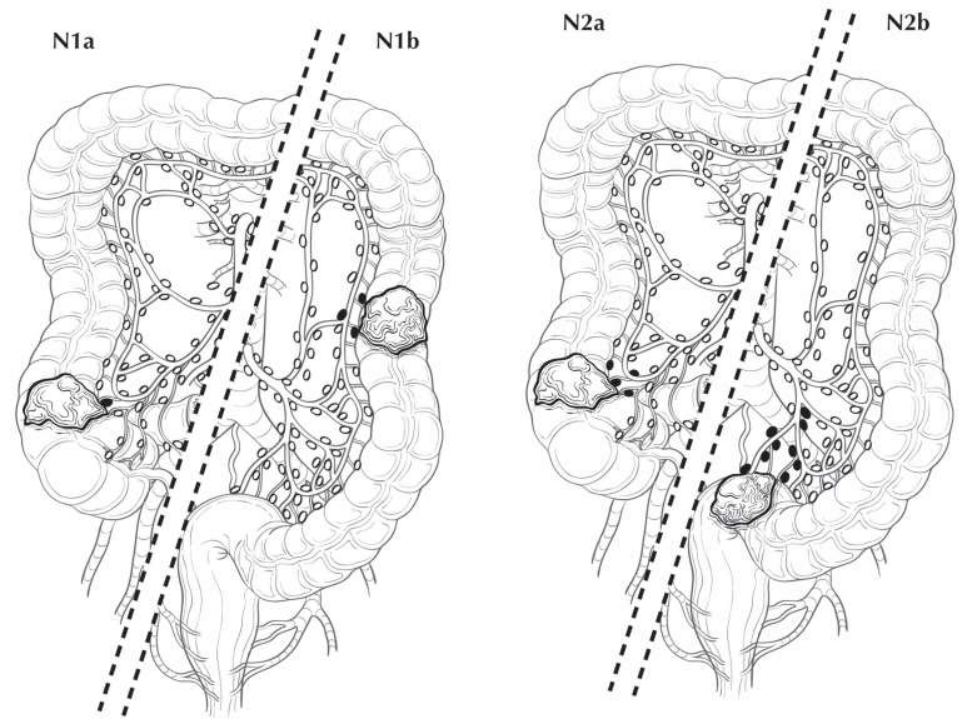
INFERIOR MEDIASTINAL NODES
Subcarinal zone
 7 Subcarinal
Lower zone
 8 Paraesophageal (below carina)
 9 Pulmonary ligament



N1 NODES
Hilar/Interlobar zone
 10 Hilar
 11 Interlobar
Peripheral zone
 12 Lobar
 13 Segmental
 14 Subsegmental

Hạch vùng dựa vào số lượng hạch di căn trong ung thư đại tràng

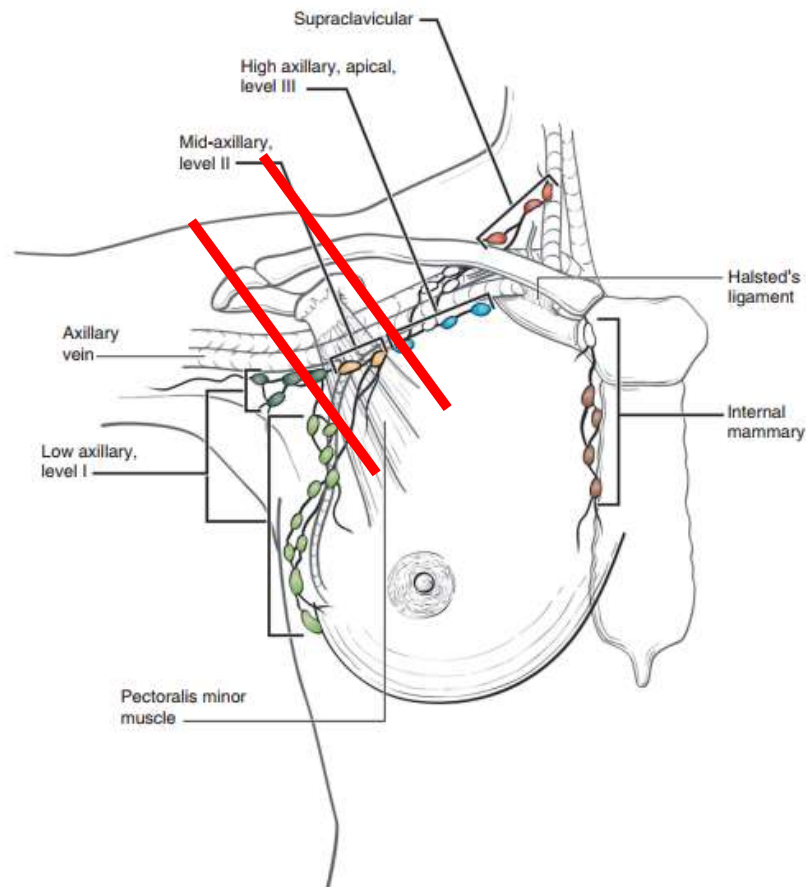
Nx	Không đánh giá được xâm lấn hạch vùng
N0	Không di căn hạch vùng
N1	Di căn 1 đến 3 hạch (N1a: 1 , N1b: 2-3)
N2	Di căn lớn hơn 4 hạch (N2a: 4-6, N2b: lớn hơn 6)



Hạch vùng dựa vào vị trí và đặc điểm hạch di căn trong ung thư vú.

Nx	Không đánh giá được xâm lấn hạch vùng
N0	Không di căn hạch vùng
N1	Di căn hạch nách chặng I và II , di động
N2	*Di căn hạch nách chặng I và II, cứng chắc, không di động *Di căn hạch vú trong
N3	*Di căn hạch nách chặng 3 *Di căn hạch hạch nách và hạch vú trong *Di căn hạch thượng đòn

Fig. 48.2 Schematic diagram of the breast and regional lymph nodes



Định nghĩa M: Mô tả có hoặc không có di căn ở vị trí/cơ quan ngoài u tại chỗ, và hạch vùng với:

- M0: Không có bằng chứng di căn xa
- M1: Di căn xa.

Các loại chẩn đoán TNM trong hệ thống AJCC

Loại TNM	Viết tắt	Mô tả
TNM lâm sàng	cTNM hoặc TNM	Sử dụng cho tất cả bệnh nhân ung thư mới chẩn đoán, trước khi điều trị dựa trên: <ul style="list-style-type: none">• Tiền sử và bệnh sử.• Thăm khám lâm sàng.• Chẩn đoán hình ảnh.• Thăm dò chức năng.• Sinh thiết u nguyên phát, hạch, vị trí nghi ngờ di căn.
TNM giải phẫu bệnh	pTNM	Sử dụng cho các bệnh nhân có phẫu thuật là liệu pháp điều trị triệt để đầu tiên → phân tích mẫu bệnh phẩm từ khoa giải phẫu bệnh.

Các loại chẩn đoán TNM trong hệ thống AJCC (tt)

Loại TNM	Viết tắt	Mô tả
TNM sau điều trị	ycTNM và ypTNM	Sử dụng để chẩn đoán giai đoạn sau liệu pháp điều trị ban đầu với: <ul style="list-style-type: none">• ycTNM: Sau liệu pháp hóa trị và/hoặc xạ trị• ypTNM: Sau liệu pháp hóa xạ trị sau đó kết hợp phẫu thuật.
TNM tái phát	rTNM	Sử dụng để chẩn đoán giai đoạn khi bệnh tái phát hoặc tiến triển.
TNM tử thiết	aTNM	Sử dụng chẩn đoán giai đoạn khi phát hiện ung thư chưa chẩn đoán trước đó khi phẫu tích tử thi.

PHÂN LOẠI U THEO MÔ BỆNH HỌC

A. U CỦA BIỂU MÔ

Thuật ngữ Carcinoma để chỉ u ác tính xuất phát từ thành phần biểu mô trong cơ thể.

U LÀNH	U ÁC
Biểu mô phủ: U nhú (<i>papiloma</i>) U lồi (<i>codyloma</i>) U nhú biểu mô chuyển tiếp	Carcinoma tế bào vảy Carcinoma tế bào đáy Carcinoma tế bào chuyển tiếp
Biểu mô tuyến:	
U tuyến lành tính	Carcinoma tuyến

B. U CỦA MÔ LIÊN KẾT

Thuật ngữ Sarcoma để chỉ u ác tính xuất phát từ mô liên kết trong cơ thể

U LÀNH	U ÁC
U xơ (<i>fibroma</i>)	Sarcoma xơ (<i>fibrosarcoma</i>)
U mỡ (<i>lipoma</i>)	Sarcoma mỡ (<i>liposarcoma</i>)
U sụn (<i>chondroma</i>)	Sarcoma sụn (<i>chondrosarcoma</i>)
U xương (<i>Osteoma</i>)	Sarcoma xương (<i>Osteosarcoma</i>)
U cơ trơn (<i>leiomyoma</i>)	Sarcoma cơ trơn (<i>leiomyosarcoma</i>)
U cơ vân (<i>Rhabdomyoma</i>)	Sarcoma cơ vân (<i>rhabdomyosarcoma</i>)
U mạch máu (<i>hemangioma</i>)	Sarcoma mạch máu (<i>hemangiosarcoma</i>)
...	...

C. U CỦA MÔ ĐẶC BIỆT

U LÀNH	U ÁC
1. Màng não: U màng não lành tính (<i>menigioma</i>)	U màng não ác tính (<i>malignantmenigioma</i>)
2. Mô đệm thần kinh U mô đệm thần kinh (<i>glioma</i>)	U mô đệm thần kinh ác tính (<i>malignantglioma</i>) U nguyên bào thần kinh đệm (<i>glioblastoma</i>)
3. Sợi thần kinh U vỏ bao thần kinh (<i>Schwannoma</i>) U xơ thần kinh	U vỏ bao thần kinh ác tính (<i>malignant schwannoma</i>) U xơ thần kinh ác tính (<i>malignant fibroneroma</i>)
4. Giao cảm và cận giao cảm U hạch thần kinh giao cảm U tế bào cận hạch thần kinh giao cảm	

D. U MÔ HẮC TỐ

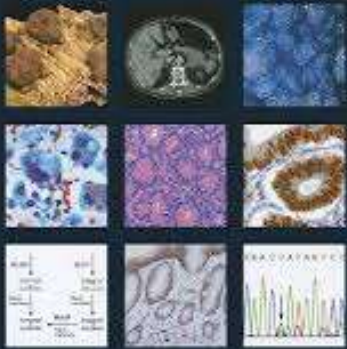
U LÀNH	U ÁC
Nốt ruồi (<i>naevi</i>)	Melanoma ác tính

E. U MÔ BÀO THAI.

U LÀNH	U ÁC
Chửa trứng lành tính (hydatidiform mole)	Chửa trứng xâm nhập (invasion mole) Ung thư nguyên bào nuôi (choriocarcinoma)
U quái trưởng thành (mature teratoma)	U quái không trưởng thành (immature teratoma)

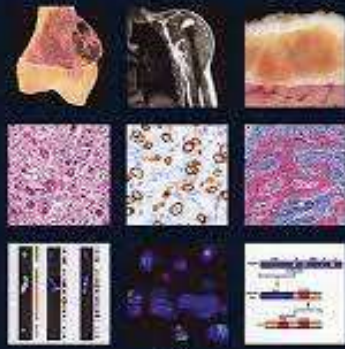
WHO Classification of Tumours of the Digestive System

Edited by Fred E. Ghossein, Federico Capocasa, Roger W. Hrubec, Neil D. Theodor



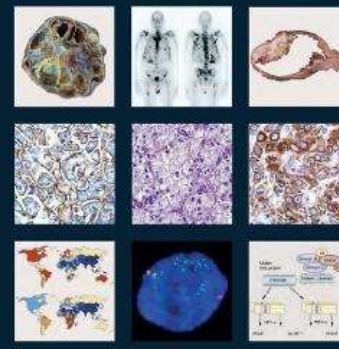
WHO Classification of Tumours of Soft Tissue and Bone

Edited by Christoph D.R. Fisher, Julia A. Bridge, Perone C.W. Hogreben, Frank Mertens



WHO Classification of Tumours of the Urinary System and Male Genital Organs

Edited by Hagar Madi, Peter A. Hunsberger, Thomas M. Ulbright, Victor E. Reuter



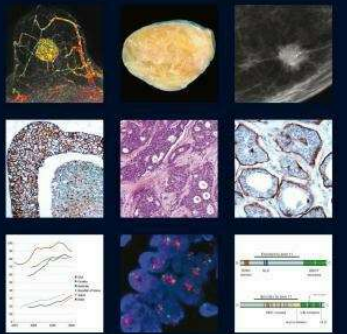
WHO Classification of Tumours of the Lung, Pleura, Thymus and Heart

Edited by Willem H. Teunis, Elizabeth Bramble, Alan J. Burke, Alexander Berk, Andrew S. Henson



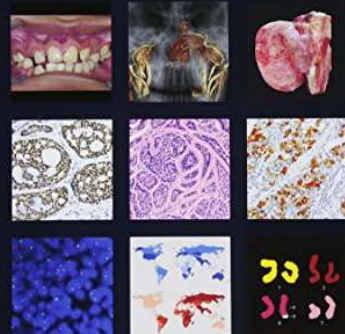
WHO Classification of Tumours of the Breast

Edited by Samir R. Lakhani, Ian O. Ellis, Stuart J. Schnitt, Puay Hoon Tan, Marc J. van de Vijver



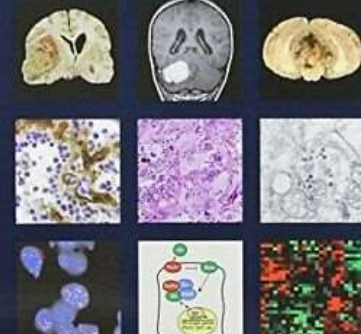
WHO Classification of Head and Neck Tumours

Edited by Adel K. El-Naggar, John K.C. Chan, Jennifer R. Grandis, Takashi Takata, Pieter J. Slootweg



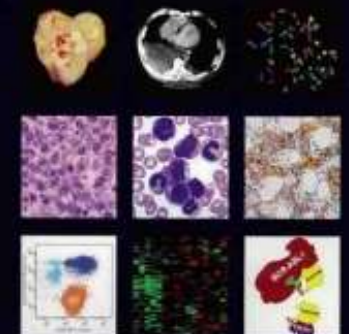
WHO Classification of Tumours of the Central Nervous System

Edited by David N. Louis, Hiroko Ohgaki, Otnar D. Wiestler, Webster K. Cavenee



WHO Classification of Tumours of Haematopoietic and Lymphoid Tissues

Edited by Steven H. Swerdlow, Elias Campo, Henry Lin Harris, Shun-ichi Jaffe, Barbara A. Pileri, Masahiro Saito, Jürgen Thiele, James W. Wardle



Phân loại U nội mạc tử cung theo Tổ chức y tế thế giới WHO

- 0: u lành tính
- 1: u giáp biên ác
- 2: u ác tính tại chỗ
- 3: u ác

Epithelial tumours and precursors			
Precursors			
Hyperplasia without atypia			
Atypical hyperplasia / Endometrioid intraepithelial neoplasia	8380/2*		
Endometrial carcinomas			
Endometrioid carcinoma	8380/3		
Squamous differentiation	8570/3		
Villoglandular	8263/3		
Secretory	8382/3		
Mucinous carcinoma	8480/3		
Serous endometrial intraepithelial carcinoma	8441/2*		
Serous carcinoma	8441/3		
Clear cell carcinoma	8310/3		
Neuroendocrine tumours			
Low-grade neuroendocrine tumour			
Carcinoid tumour	8240/3		
High-grade neuroendocrine carcinoma			
Small cell neuroendocrine carcinoma	8041/3		
Large cell neuroendocrine carcinoma	8013/3		
Mixed cell adenocarcinoma	8323/3		
Undifferentiated carcinoma	8020/3		
Dedifferentiated carcinoma			
Tumour-like lesions			
Polyp			
Metaplasias			
Arias-Stella reaction			
Lymphoma-like lesion			
Mesenchymal tumours			
Leiomyoma	8890/0		
Cellular leiomyoma	8892/0		
Leiomyoma with bizarre nuclei	8893/0		
Mitotically active leiomyoma	8890/0		
Hydropic leiomyoma	8890/0		
Apoplectic leiomyoma	8890/0		
Lipomatous leiomyoma (lipoleiomyoma)	8890/0		
Epithelioid leiomyoma	8891/0		
Myxoid leiomyoma	8896/0*		
Dissecting (cotyledonoid) leiomyoma	8890/0		
Diffuse leiomyomatosis	8890/1		
Intravenous leiomyomatosis	8890/1		
Metastasizing leiomyoma	8898/1		
Smooth muscle tumour of uncertain malignant potential	8897/1		
Leiomyosarcoma	8890/3		
Epithelioid leiomyosarcoma	8891/3		
Myxoid leiomyosarcoma	8896/3		
Endometrial stromal and related tumours			
Endometrial stromal nodule	8930/0		
Low-grade endometrial stromal sarcoma	8931/3		
High-grade endometrial stromal sarcoma	8930/3		
Undifferentiated uterine sarcoma	8805/3		
Uterine tumour resembling ovarian sex cord tumour	8590/1*		
Miscellaneous mesenchymal tumours			
Rhabdomyosarcoma	8900/3		
Perivascular epithelioid cell tumour			
Benign	8714/0*		
Malignant	8714/3*		
Others			
Mixed epithelial and mesenchymal tumours			
Adenomyoma	8932/0		
Atypical polypoid adenomyoma	8932/0		
Adenofibroma	9013/0		
Adenosarcoma	8933/3		
Carcinosarcoma	8980/3		
Miscellaneous tumours			
Adenomatoid tumour	9054/0		
Neuroectodermal tumours			
Germ cell tumours			
Lymphoid and myeloid tumours			
Lymphomas			
Myeloid neoplasms			
Secondary tumours			

* The morphology codes are from the International Classification of Diseases for Oncology (ICD-O) [575A]. Behaviour is coded /0 for benign tumours, /1 for unspecified, borderline or uncertain behaviour, /2 for carcinoma in situ and grade III intraepithelial neoplasia and /3 for malignant tumours; ^b The classification is modified from the previous WHO classification of tumours (1906A), taking into account changes in our understanding of these lesions; *These new codes were approved by the IARC/WHO Committee for ICD-O in 2013.



Chân thành cảm ơn mọi người đã lắng nghe !